

SỞ TƯ PHÁP T. TUYÊN QUANG

Số: 21/2014/QĐ-UBND

Ngày 05-12-2014

CÔNG VĂN ĐẾN số: 8927

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 11 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với mục đích sử dụng đất và mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính thu tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý Thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 302/TTr-STC ngày 10/9/2014 về việc ban hành mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với mục đích sử dụng đất và mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính thu tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước, mặt nước thuê áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với mục đích sử dụng đất và mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính thu tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao Giám đốc sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2014 và thay thế Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 06/7/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành đơn giá thuê đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính Phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 4; (Thi hành)
- Các Phó VPUBND tỉnh;
- Phòng tin học - Công báo;
- Trưởng các phòng thuộc khối NCTH;
- Lưu: VT, ĐC, TC (Tỉnh)

(báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Châu Văn Lâm

BẢNG QUY ĐỊNH

Mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với mục đích sử dụng đất và mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính thu tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang).

Số TT	Nội dung	Mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất
1	2	3
I	ĐẤT SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH PHI NÔNG NGHIỆP	
1	Đất tại khu vực đô thị	
1.1	Thành phố Tuyên Quang	2,50
1.2	Các huyện.	2,00
2	Đất tại nông thôn	
2.1	Đất tại các vị trí ven trục đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch.	
2.1.1	Thành phố Tuyên Quang;	2,00
2.1.2	Các huyện.	1,50
2.2	Đất tại khu vực nông thôn các vị trí còn lại	
2.1	Thành phố Tuyên Quang;	1,20
2.2	Các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hóa.	1,00
2.3	Các huyện: Na Hang, Lâm Bình.	0,75
3	Đất tại các xã vùng sâu, xa, vùng núi cao, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư chương trình 135 giai đoạn II theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh; đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật.	0,75

Số TT	Nội dung	Mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất
1	2	3
II	ĐẤT SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC	
1	Thành phố Tuyên Quang;	1,00
2	Các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hóa.	0,80
3	Các huyện: Na Hang, Lâm Bình.	0,50
4	Các xã vùng sâu, xa, vùng núi cao, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư chương trình 135 giai đoạn II theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh; đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật.	0,50
III	ĐƠN GIÁ THUÊ ĐẤT ĐỂ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM	
	Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính thu tiền thuê đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) được xác định bằng 25% đơn giá thuê đất trên bề mặt đối với loại đất có cùng mục đích sử dụng đất thuê tại Mục I, II nêu trên.	
IV	ĐƠN GIÁ THUÊ ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC THUỘC NHÓM ĐẤT QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 10 LUẬT ĐẤT ĐAI	
	Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính thu tiền thuê đất đối với đất có mặt nước thuộc nhóm đất quy định tại Điều 10 Luật Đất đai (đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng) được xác định bằng 50% đơn giá thuê của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng đất thuê tại Mục I, II nêu trên.	